

Số: 129 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1115/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345,50	959,77	499,34	507,84	971,52	578,22
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.987,07	437,58	324,14	355,84	709,57	325,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.122,22	340,46	280,55	127,74	607,16	256,06

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.122,22	340,46	280,55	127,74	607,16	256,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	241,04	7,43	2,68	132,67		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,59	37,21	13,62	20,23	52,55	26,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	912,94	52,24	26,57	68,84	42,74	40,69
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,24	0,72	6,36	7,12	1,24
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.358,43	522,19	175,20	152,00	261,95	253,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,87	2,97				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,57	3,75				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	169,72					73,19
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,34	7,97	1,10			0,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,67	7,30	0,67		1,19	2,67
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.458,68	265,02	113,18	82,03	145,21	106,56
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.386,66	146,04	74,28	47,98	90,43	65,77
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	698,12	57,85	19,01	17,21	30,36	21,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	20,28	7,15	0,49	0,57	0,69	0,57
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,02	6,00	0,07	0,28	0,24	0,17
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	87,67	21,57	4,17	2,24	5,27	5,43
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	37,90	5,38	3,22	1,69	1,33	1,49
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	7,98	1,70	0,33	0,22	0,68	0,78
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,66	0,25		0,02	0,04	0,03
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87		1,03	0,50	0,29	0,45
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,55	0,87	1,33	1,21	1,46	0,76
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,25	1,74	3,29	1,55	3,71	1,47
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	148,49	15,84	5,70	8,38	10,48	7,18
	Đất chợ	DCH	7,04	0,62	0,19	0,18	0,22	1,33
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,19		0,07			
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,61	0,14				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,91	19,59	2,43	4,64	3,71	1,32
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	948,63		48,73	41,74	75,42	55,61
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	145,15	145,15				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,26	8,51	0,88	0,46	1,43	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,10				
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	5,43	0,60		0,20	0,83	0,16
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,94	37,60	7,69	8,94	27,98	6,95
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,51	23,49	0,46	13,99	6,18	5,61
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	914,34	750,83	690,15	762,98	922,63	925,45
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	621,88	544,93	450,72	515,43	618,14	607,55
1.1	Đất trồng lúa	584,93	436,81	378,45	363,32	490,40	516,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	584,93	436,81	378,45	363,32	490,40	516,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,82	21,05	5,97	0,81	0,66	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18,33	42,41	20,02	37,12	59,06	24,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	17,69	42,04	42,79	113,15	66,78	65,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,11	2,62	3,49	1,03	1,24	0,04
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	292,46	205,90	239,43	247,55	304,49	317,90
2.1	Đất quốc phòng						6,90
2.2	Đất an ninh	0,06					0,69
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						5,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	0,04	0,74	1,24			0,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,95	0,68	0,70	0,08	8,31	6,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng	201,39	115,43	164,15	160,48	204,09	191,56
	<i>Đất giao thông</i>	89,79	57,86	98,62	87,79	99,51	120,13
	<i>Đất thủy lợi</i>	88,56	40,17	41,54	51,62	81,19	51,28
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	2,03	0,87	1,72	0,78	1,42	0,48
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,28	0,35	0,12	0,21	0,72	0,26
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	5,16	4,02	6,34	3,39	3,36	6,91
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	3,05	2,47	3,68	1,51	3,37	2,54
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,59	0,22	0,54	0,35	0,31	0,41
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,07	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,15	1,18	0,53	1,36	1,80	0,91
	Đất cơ sở tôn giáo	0,29	0,53	1,72	2,63	1,54	0,33
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	9,45	6,32	8,49	9,97	10,45	7,17
	Đất chợ	0,24	0,94	0,13	0,28	0,15	0,22
	Đất công trình công cộng khác						
2.8	Đất danh lam thắng cảnh						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,03	1,06	4,00		0,02	2,84
2.11	Đất ở tại nông thôn	65,72	66,31	54,59	61,92	58,11	80,16
2.12	Đất ở tại đô thị						

2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,97	1,07	1,31	0,51	1,64	1,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,43		0,05			
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng	0,27		0,52	0,26	0,60	0,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5,82	20,61	2,80	22,62	27,46	20,70
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,78		10,07	1,68	4,26	1,01
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	868,98	594,69	550,53	514,41	666,87	666,95
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	554,82	379,40	388,12	328,88	423,64	401,31
1.1	Đất trồng lúa	435,29	301,59	257,38	203,39	288,49	253,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	435,29	301,59	257,38	203,39	288,49	253,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,57	3,65	1,42	0,96	12,12	43,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44,13	35,15	53,12	69,11	49,86	72,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	68,83	38,55	75,64	48,19	70,37	31,90
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,46	0,56	7,23	2,80	0,03
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	314,16	215,29	162,41	185,53	243,23	265,64
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh	0,07					
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,45	40,24			31,55	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	4,52	5,71	0,13	0,49		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,05	1,40	0,68	0,32	0,03	6,83
2.7	Đất phát triển hạ tầng	166,42	103,02	104,17	109,10	116,48	110,40
	<i>Đất giao thông</i>	<i>105,62</i>	<i>69,21</i>	<i>54,79</i>	<i>54,78</i>	<i>73,03</i>	<i>51,03</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>31,29</i>	<i>19,25</i>	<i>36,00</i>	<i>42,56</i>	<i>28,54</i>	<i>40,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,59</i>	<i>0,45</i>	<i>0,56</i>	<i>0,78</i>	<i>0,46</i>	<i>0,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,26</i>	<i>0,31</i>	<i>0,17</i>	<i>0,25</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>6,02</i>	<i>2,77</i>	<i>2,20</i>	<i>2,32</i>	<i>2,85</i>	<i>3,64</i>
	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,49</i>	<i>2,51</i>		<i>0,41</i>	<i>1,11</i>	<i>2,65</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,28</i>	<i>0,11</i>	<i>0,11</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,22	0,19	0,24	0,21	0,16	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,48	0,43	2,02	0,80	0,27	0,99
	Đất cơ sở tôn giáo	2,61	0,70	0,40	0,55	0,33	0,86

	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	11,11	7,08	7,42	5,99	9,12	8,34
	Đất chợ	0,31		0,24	0,30	0,30	1,39
	Đất công trình công cộng khác	0,12					
2.8	Đất danh lam thắng cảnh				5,47		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,11	0,22		0,59	0,35	
2.11	Đất ở tại nông thôn	66,07	40,17	52,71	41,36	77,14	62,88
2.12	Đất ở tại đô thị						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69	2,24	0,71	1,18	2,09	1,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,50				0,01	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất tín ngưỡng	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	33,74	20,42	2,93	10,13	7,05	61,50
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,51	1,78	0,81	16,69	7,80	22,39
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	259,54	101,67	13,34	10,83	10,46	7,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	183,71	85,49	8,45	7,73	7,77	4,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>183,71</i>	<i>85,49</i>	<i>8,45</i>	<i>7,73</i>	<i>7,77</i>	<i>4,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,49	0,49	0,86	1,35		0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,45	7,22	1,22	0,61	1,22	0,81
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,90	8,47	2,81	1,14	1,47	1,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	72,87	29,38	2,93	2,61	5,32	2,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	68,10	28,27	2,82	2,61	4,77	2,78

	Đất giao thông	DGT	35,80	16,69	1,73	2,16	1,86	2,23
	Đất thủy lợi	DTL	28,90	10,32	1,03	0,45	2,91	0,54
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85	0,81				
	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,70					
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,08	0,01	0,00			0,01
	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60	0,44	0,07			
	Đất chợ	DCH	0,01					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05		0,01		0,55	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,43	0,20	0,10			0,10
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,91	0,75				
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	7,44	8,50	22,80	3,23	2,37	16,00
1.1	Đất trồng lúa	4,52	6,43	15,40	0,60	0,78	12,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4,52</i>	<i>6,43</i>	<i>15,40</i>	<i>0,60</i>	<i>0,78</i>	<i>12,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,36	0,85	2,27	0,35	0,35	0,55

1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,92	0,53	2,55	0,53	0,59	1,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,64	0,69	2,59	1,75	0,65	1,83
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2,70	4,11	2,77	0,86	0,31	3,74
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,16			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2,12	3,41	2,57	0,76	0,31	3,48
	<i>Đất giao thông</i>	0,87	1,99	1,18	0,09	0,15	1,09
	<i>Đất thủy lợi</i>	1,25	1,42	1,30	0,58	0,16	2,27
	<i>Đất xây dựng cơ ở văn hóa</i>				0,09		0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>			0,04			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
	<i>Đất công trình năng lượng</i>			0,05			0,01
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>						
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
	Đất cơ sở tôn giáo						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						0,02
	Đất chợ		0,01				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,27	0,69	0,01	0,10		
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,02			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						

2.19	Đất tín ngưỡng						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,31		0,01			0,23
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng			0,01			0,03
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	30,59	5,46	3,76	7,50	4,57	3,88
1.1	Đất trồng lúa	18,22	2,75	1,08	5,31	2,24	0,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	18,22	2,75	1,08	5,31	2,24	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,05	0,65	0,41	0,42	0,99	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,66	0,78	0,43	0,97	0,63	0,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	6,66	1,28	1,84	0,80	0,71	1,20
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	7,15	1,10	0,91	1,09	4,37	0,64
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,01					
2.5	Đất thương mại dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	6,55	1,06	0,79	0,90	4,37	0,54
	<i>Đất giao thông</i>	2,27	0,82	0,23	0,47	1,95	0,03
	<i>Đất thủy lợi</i>	4,28	0,24	0,55	0,43	0,66	0,51
	<i>Đất xây dựng cơ ở văn hóa</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>					1,70	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>						
	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>						

	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
	Đất cơ sở tôn giáo						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			0,01		0,06	
	Đất chợ						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,06		0,06	0,19		0,10
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.19	Đất tín ngưỡng						
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,38	0,04	0,06			
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,12					
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	287,28	106,72	14,37	10,83	10,46	7,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	196,71	90,01	9,00	7,73	7,77	4,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>196,71</i>	<i>90,01</i>	<i>9,00</i>	<i>7,73</i>	<i>7,77</i>	<i>4,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,81	0,49	0,86	1,35		0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,25	7,71	1,43	0,61	1,22	0,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,51	8,51	3,08	1,14	1,47	1,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH						
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,15	15,77	0,67	0,80	0,64	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12,56	8,57	23,80	3,23	9,07	16,73
1.1	Đất trồng lúa	6,74	6,48	16,06	0,60	0,98	13,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6,74</i>	<i>6,48</i>	<i>16,06</i>	<i>0,60</i>	<i>0,98</i>	<i>13,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,36	0,85	2,38	0,35	0,35	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,32	0,54	2,66	0,53	1,59	1,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,14	0,70	2,70	1,75	6,15	1,83
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,40	1,34	0,95	0,08	0,04	0,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	35,08	8,15	3,76	7,50	4,57	4,49
1.1	Đất trồng lúa	20,41	4,21	1,08	5,31	2,24	0,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>20,41</i>	<i>4,21</i>	<i>1,08</i>	<i>5,31</i>	<i>2,24</i>	<i>0,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,05	0,85	0,41	0,42	0,99	1,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,76	1,10	0,43	0,97	0,63	0,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	7,86	1,99	1,84	0,80	0,71	1,41
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,04	0,04		0,09	0,12	

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này UBND huyện Thanh Miện, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt và các quy định của pháp luật;

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. UBND huyện Thanh Miện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Phòng TN&MT huyện Thanh Miện;
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT. (KTN H11b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản